



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Số: 02.80 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.115.790.226.680	44.544.299.212.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.445.027.692.535	16.345.674.140.133
1. Tiền	111		501.025.315.576	387.671.763.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.944.002.376.959	15.958.002.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.778.266.010.000	4.189.568.840.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.778.266.010.000	4.189.568.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.222.670.710.000	13.600.571.686.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.932.529.209.823	13.251.103.741.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	146.609.938.054	250.147.088.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	141.198.309.844	96.987.604.392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(364.458.330)	(364.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.697.710.609	2.697.710.609
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.620.572.293.325	10.358.095.365.157
1. Hàng tồn kho	141		14.862.207.854.327	10.376.585.353.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(241.635.561.002)	(18.489.988.587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.253.520.820	50.389.180.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	37.043.608.219	44.655.143.922
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		485.163.740	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	11.724.748.861	5.734.036.640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.145.629.706.105	22.251.363.516.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		534.009.547.749	533.509.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		19.074.062.337.844	20.136.092.225.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.872.757.865.034	19.918.067.649.633
- Nguyên giá	222		47.507.532.628.385	47.445.942.979.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.634.774.763.351)	(27.527.875.329.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	201.304.472.810	218.024.576.014
- Nguyên giá	228		827.394.942.122	816.204.682.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(626.090.469.312)	(598.180.106.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.232.482.026.213	1.205.504.779.827
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.232.482.026.213	1.205.504.779.827
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.964.230.789	9.979.607.564
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.279.769.211)	(1.264.392.436)
V. Tài sản dài hạn khác	260		295.111.563.510	366.277.355.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	275.554.801.747	320.644.836.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.556.761.763	45.632.519.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		81.261.419.932.785	66.795.662.728.649

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.294.592.152.655	29.231.857.736.538
I. Nợ ngắn hạn	310		31.003.528.329.034	26.940.444.771.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.415.197.174.769	9.449.887.796.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		628.359.115	2.787.715.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.169.643.836.255	1.658.613.589.637
4. Phải trả người lao động	314		94.847.925.145	110.642.840.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.864.482.609.250	355.734.223.006
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		853.200.000	709.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.622.738.710.145	5.336.017.063.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.625.852.418.132	9.829.181.352.736
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209.284.096.223	196.870.281.253
II. Nợ dài hạn	330		1.291.063.823.621	2.291.412.964.879
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	942.639.040.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446	10.288.601.446
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.280.675.222.175	1.338.485.323.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.966.827.780.130	37.563.804.992.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	48.966.827.780.130	37.563.804.992.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.598.760.740.080	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.400.076.550.468	6.562.173.821.168
- (Lỗ) sau thuế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(73.126.542.758)	24.807.327.236
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		12.473.203.093.226	6.537.366.493.932
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(37.112.380.332)	(5.912.133.946)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		81.261.419.932.785	66.795.662.728.649


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		87.174.223.015.273	48.908.541.141.839
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	87.174.223.015.273	48.908.541.141.839
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	73.664.711.066.456	44.994.100.880.591
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.509.511.948.817	3.914.440.261.248
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	670.192.109.052	485.394.304.781
6. Chi phí tài chính	22	28	443.984.562.712	288.403.556.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160.838.580.485	203.456.344.271
7. Chi phí bán hàng	25	29	440.773.420.348	349.607.840.513
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	183.638.138.732	167.276.690.489
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.111.307.936.077	3.594.546.478.268
10. Thu nhập khác	31	30	53.087.045.196	4.841.380.403
11. Chi phí khác	32		415.729.745	395.735.855
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		52.671.315.451	4.445.644.548
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.163.979.251.528	3.598.992.122.816
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	693.485.796.833	71.456.701.331
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	26.075.757.546	2.030.303
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.444.417.697.149	3.527.533.391.182
Trong đó:				
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		12.473.203.093.226	3.544.488.832.125
16.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(28.785.396.077)	(16.955.440.943)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.023	1.097


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.163.979.251.528	3.598.992.122.816
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.134.555.549.249	1.158.537.535.551
Các khoản dự phòng	03	223.160.949.190	(4.950.728.651)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(149.709.188.328)	(133.709.538.487)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(382.832.002.816)	(270.742.594.035)
Chi phí lãi vay	06	160.838.580.485	203.456.344.271
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.149.993.139.308	4.551.583.141.465
Tăng các khoản phải thu	09	(5.587.117.899.630)	(2.848.598.361.359)
Tăng hàng tồn kho	10	(4.485.622.500.583)	(2.815.590.608.263)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.505.799.270.269	4.791.415.064.291
Giảm chi phí trả trước	12	52.701.570.235	435.983.003.341
Tiền lãi vay đã trả	14	(141.671.839.273)	(170.328.993.169)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(291.525.900.529)	(30.185.819.317)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.926.445.045	1.663.264.958
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(154.884.024.250)	(81.456.637.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.050.598.260.592	3.834.484.054.459
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.977.443.944)	(29.690.373.620)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.720.100.000.000)	(3.296.402.830.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.131.402.830.000	512.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339.226.623.710	234.005.258.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.319.447.990.234)	(2.580.087.944.963)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.574.674.033.715	42.866.199.706.358
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.784.894.634.529)	(42.999.812.255.133)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(419.762.506.419)	(1.724.739.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.629.983.107.233)	(135.337.288.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.101.167.163.125	1.119.058.821.280
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.345.674.140.133	12.792.513.572.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.813.610.723)	(179.042.103)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.445.027.692.535	13.911.393.352.074


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.852 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.920).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" – công ty con của Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.382 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 1.330 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 1.421 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của Nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF và cho rằng cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

Trong kỳ, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Từ tháng 2 năm 2022, xung đột giữa Nga và Ukraine bùng nổ và diễn biến phức tạp, dẫn đến nhiều biến động trên thị trường năng lượng nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục theo dõi các tác động tiềm tàng của sự kiện này đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoá chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra

để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ chín (9) Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ tám (8) Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (công ty con) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ tám (8) Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, BSR-BF có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Thời gian chuyển lỗ được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. BSR-BF chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ thuần tính thuế này do không chắc chắn về việc thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời



gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	854.808.727	878.616.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	500.170.506.849	386.793.146.490
Các khoản tương đương tiền (*)	17.944.002.376.959	15.958.002.376.959
	18.445.027.692.535	16.345.674.140.133

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.732.376.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngàm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.279.769.211)	4.244.000.000	5,03%	(1.264.392.436)
	11.244.000.000		(1.279.769.211)	11.244.000.000		(1.264.392.436)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	7.552.759.638.245	4.679.071.272.882
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	760.921.537.093	322.768.314.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	719.871.681.415	328.620.382.753
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	640.692.261.728	252.051.514.734
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	616.395.387.236	247.772.706.226
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	560.158.239.168	317.153.341.749
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	532.240.176.965	272.878.276.281
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	517.437.188.878	511.218.952.552
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hòa Khánh	280.422.299.291	100.183.828.540
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	262.565.151.615	185.784.457.521
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	259.138.188.113	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	232.246.249.957	179.419.530.407
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tân Nhật Minh	224.489.060.692	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	212.447.043.070	179.124.639.962
Các khách hàng khác	1.494.100.193.819	2.239.788.496.956
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.066.644.912.538	3.435.268.026.328
	18.932.529.209.823	13.251.103.741.666

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	146.609.938.054	250.147.088.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	47.272.509.876
Honeywell Pte Ltd.,	15.681.383.579	-
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	13.209.710.606	-
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Kỹ thuật và Hóa chất An Bình	5.490.607.073	5.155.195.451
Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên	5.469.688.400	3.960.855.800
Glencore Singapore Pte Ltd.,	-	150.954.435.153
Các đối tượng khác	59.486.038.520	42.804.091.805
b. Trả trước cho người bán dài hạn	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	680.119.485.803	783.656.635.834

Trong đó:

Trả trước cho các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

58.244.105.288

51.562.340.665

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	128.836.417.360	85.194.674.618
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	2.222.924.828	275.290.000
Phải thu khác	4.437.294.968	5.815.967.086
	141.198.309.844	96.987.604.392

Trong đó:

Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

2.555.211.037

2.038.824.735

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.440.780.602.777	(53.318.015.576)	1.549.796.695.537	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.642.245.442.208	(51.338.335.156)	3.784.964.675.901	(3.459.824.541)
Công cụ, dụng cụ	1.653.659.334.769	(15.030.164.046)	1.613.425.027.290	(15.030.164.046)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.130.260.216.578	(55.669.525.465)	786.249.931.869	-
Thành phẩm	1.985.923.941.960	(66.279.520.759)	2.642.149.023.147	-
Hàng hoá	9.338.316.035	-	-	-
	14.862.207.854.327	(241.635.561.002)	10.376.585.353.744	(18.489.988.587)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 223.149.447.997 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 0 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.875.582 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 4.950.728.651 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	37.043.608.219	44.655.143.922
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	27.894.863.422	31.976.429.662
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.148.744.797	12.678.714.260
b. Dài hạn	275.554.801.747	320.644.836.279
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	145.852.344.522	168.078.633.232
Chi phí hóa chất xuất dùng	101.388.203.009	113.554.787.369
Chi phí sửa chữa tài sản	11.495.494.199	12.504.054.703
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.818.760.017	26.507.360.975
	312.598.409.966	365.299.980.201

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.947.772.059.515	39.323.367.058.203	200.993.026.137	567.165.706.835	406.645.128.413	47.445.942.979.103
Mua trong kỳ	1.953.689.682	59.463.364.600	-	172.595.000	-	61.589.649.282
Số dư cuối kỳ	6.949.725.749.197	39.382.830.422.803	200.993.026.137	567.338.301.835	406.645.128.413	47.507.532.628.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.314.821.693.467	23.455.509.290.118	136.031.343.621	492.250.325.362	129.262.676.902	27.527.875.329.470
Khấu hao trong kỳ	110.479.377.171	954.432.619.188	6.593.679.205	27.138.517.956	8.130.442.548	1.106.774.636.068
Tăng khác	4.032.000	41.549.076	-	79.216.737	-	124.797.813
Số dư cuối kỳ	3.425.305.102.638	24.409.983.458.382	142.625.022.826	519.468.060.055	137.393.119.450	28.634.774.763.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	3.632.950.366.048	15.867.857.768.085	64.961.682.516	74.915.381.473	277.382.451.511	19.918.067.649.633
Tại ngày cuối kỳ	3.524.420.646.559	14.972.846.964.421	58.368.003.311	47.870.241.780	269.252.008.963	18.872.757.865.034

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 1.182 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.217,7 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 4.065,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 4.006 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	344.894.790.000	32.703.172.505	816.204.682.122
Mua trong kỳ	-	11.190.260.000	-	11.190.260.000
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	356.085.050.000	32.703.172.505	827.394.942.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	308.441.116.315	261.101.794.957	28.637.194.836	598.180.106.108
Khấu hao trong kỳ	7.737.647.490	19.803.483.881	239.781.810	27.780.913.181
Tăng khác	-	129.450.023	-	129.450.023
Số dư cuối kỳ	316.178.763.805	281.034.728.861	28.876.976.646	626.090.469.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	130.165.603.302	83.792.995.043	4.065.977.669	218.024.576.014
Tại ngày cuối kỳ	122.427.955.812	75.050.321.139	3.826.195.859	201.304.472.810

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 297,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 227 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	180.322.053	180.322.053
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	180.322.053	180.322.053
Thuế xuất, nhập khẩu	199.048.148	6.403.030.770	6.203.982.622	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	-	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	240.557.030	11.120.379	6.084.858.594	6.314.295.245
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	14.020.436.003	13.984.245.051	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	7.926.657.872	7.908.098.409	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	6.093.778.131	6.076.146.642	-
Tiền thuê đất	28.108.947	28.108.947	-	-
	5.734.036.640	20.462.696.099	26.453.408.320	11.724.748.861
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	776.678.561.589	5.736.506.626.358	3.916.888.642.077	2.596.296.545.870
- Thuế GTGT đầu ra	776.678.561.576	4.239.551.781.512	2.419.933.797.218	2.596.296.545.870
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	1.496.954.844.846	1.496.954.844.859	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.956.064.997	4.084.207.187.989	3.814.782.386.248	1.000.380.866.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.100.479.666	720.735.796.833	291.525.900.529	568.310.375.970
Thuế thu nhập cá nhân	3.174.403.174	30.256.962.022	33.184.224.171	247.141.025
Các loại thuế khác	8.704.080.211	48.532.134.441	52.827.308.000	4.408.906.652
	1.658.613.589.637	10.620.238.707.643	8.109.208.461.025	4.169.643.836.255

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.115.210.679.626	1.105.242.099.815
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	84.515.062.509	67.612.050.007
Các công trình khác	32.756.284.078	32.650.630.005
	1.232.482.026.213	1.205.504.779.827

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu kỳ Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	3.466.812.937.719	3.466.812.937.719	1.518.204.462.877	1.518.204.462.877
Glencore Singapore Pte. Ltd.	1.802.928.186.505	1.802.928.186.505	-	-
Công ty Dầu khí Việt Nhật Vitol Asia Pte. Ltd.	1.183.456.960.598	1.183.456.960.598	721.253.890.334	721.253.890.334
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	-	-	1.321.967.983.680	1.321.967.983.680
Công ty Điều hành chung Thăng Long	-	-	979.173.722.187	979.173.722.187
Các đối tượng khác	273.217.130.502	273.217.130.502	153.306.529.836	153.306.529.836
			331.575.678.217	331.575.678.217
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	6.688.781.959.445	6.688.781.959.445	4.424.405.529.589	4.424.405.529.589
	13.415.197.174.769	13.415.197.174.769	9.449.887.796.720	9.449.887.796.720

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về mua dầu thô	4.485.949.780.261	-
Lãi vay phải trả	349.639.650.548	324.695.273.575
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	19.263.644.960	2.512.332.411
Phải trả chi phí vận chuyển	2.866.426.932	18.434.187.386
Chi phí, vật tư phải trả khác	6.763.106.549	10.092.429.634
	4.864.482.609.250	355.734.223.006

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	2.664.479.643.746	4.306.813.101.195
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu (ii)	930.149.884.800	-
Phải trả tiền bán cổ phần (iii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.372.986.607	9.567.779.785
Phải trả về nhận thanh toán L/C trước hạn (iv)	320.040.776	582.134.585.221
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
Phải trả ngắn hạn khác	10.204.576.421	10.542.483.594
	3.622.738.710.145	5.336.017.063.009

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	858.033.070.742	418.866.532.061
--	-----------------	-----------------

- (i) Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu trong kỳ từ Glencore Singapore Pte. Ltd., và Vitol Asia Pte. Ltd., và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C). Thời hạn phải trả là từ 180 đến 360 ngày, mức phí UPAS L/C là 3,4%/năm đến 3,9%/năm. Toàn bộ phải trả liên quan đến số tiền đã thanh toán sẽ được trả một lần vào ngày đến hạn.
- (ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 1189/NQ-BSR ngày 22 tháng 4 năm 2022.
- (iii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản tiền Công ty nhận trước từ Ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với hoạt động bán hàng trong nước. Khoản phải trả này sẽ được đối trừ với khoản phải thu khách hàng khi đến hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	VND		Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	6.878.607.040.814	6.878.607.040.814	55.574.674.033.715		60.840.281.074.529	1.613.000.000.000	1.613.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	910.000.000.000	910.000.000.000	1.644.400.000.000		1.764.400.000.000	790.000.000.000	790.000.000.000	
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	480.000.000.000	480.000.000.000	1.240.000.000.000		1.197.000.000.000	523.000.000.000	523.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	10.740.956.064.997		10.440.956.064.997	300.000.000.000	300.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.190.000.000.000	4.190.000.000.000	19.360.000.000.000		23.550.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	13.257.214.837.530		13.257.214.837.530	-	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	3.400.000.000.000		3.400.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	499.133.652.453	499.133.652.453	2.262.103.131.188		2.761.236.783.641	-	-	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	799.473.388.361	799.473.388.361	1.800.000.000.000		2.599.473.388.361	-	-	
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.350.000.000.000		1.350.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	520.000.000.000		520.000.000.000	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.950.574.311.922	1.886.727.040.000	1.006.891.666.210		944.613.560.000	3.012.852.418.132	1.927.238.040.000	
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:								
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000	985.124.560.000		944.613.560.000	1.927.238.040.000	1.927.238.040.000	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.063.847.271.922	(*)	21.767.106.210		-	1.085.614.378.132	(*)	
	9.829.181.352.736	8.765.334.080.814	56.581.565.699.925		61.784.894.634.529	4.625.852.418.132	3.540.238.040.000	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.085 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 57.888.000.000 VND và 38.280.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 922 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong vụ kiện liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 37).

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	3.893.213.351.922	2.829.366.080.000	64.252.626.210	944.613.560.000	3.012.852.418.132	1.927.238.040.000
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000	42.485.520.000	944.613.560.000	1.927.238.040.000	1.927.238.040.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.063.847.271.922	(*)	21.767.106.210	-	1.085.614.378.132	(*)
	3.893.213.351.922	2.829.366.080.000	64.252.626.210	944.613.560.000	3.012.852.418.132	1.927.238.040.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 2.950.574.311.922
- Số phải trả sau 12 tháng 942.639.040.000

3.012.852.418.132

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.085 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 57.888.000.000 VND và 38.280.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 922 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong vụ kiện liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 37).

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.927.238.040.000	1.927.238.040.000	-	2.829.366.080.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	522.533.270.874	522.533.270.874	-	511.356.947.757
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	346.907.132.401	346.907.132.401	-	340.217.497.505
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	216.173.974.857	216.173.974.857	-	212.272.826.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	3.012.852.418.132	3.012.852.418.132	-	3.893.213.351.922
	1.927.238.040.000	1.927.238.040.000	2.829.366.080.000	942.639.040.000

Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong kỳ là từ 9,72%/năm đến 14,58%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	2.944.575.418.132	3.824.936.351.922
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	3.012.852.418.132	3.893.213.351.922

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.085.614.378.132	1.063.847.271.922
Vay tín chấp	1.927.238.040.000	2.829.366.080.000
	3.012.852.418.132	3.893.213.351.922

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.085.614.378.132	1.063.847.271.922
Vay theo lãi suất cố định	1.927.238.040.000	2.829.366.080.000
	3.012.852.418.132	3.893.213.351.922

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.012.852.418.132	2.950.574.311.922
Trong năm thứ hai	-	942.639.040.000
	3.012.852.418.132	3.893.213.351.922
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.012.852.418.132	2.950.574.311.922
Số phải trả sau 12 tháng	-	942.639.040.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824
Giảm trong kỳ	(57.810.101.258)	(31.374.444.488)
- Sử dụng quỹ	(57.810.101.258)	(31.374.444.488)
Số dư cuối kỳ	1.280.675.222.175	1.356.494.016.336



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	27.902.497.446	29.093.128.587	31.064.538.930.922			
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	3.544.488.832.125	(16.955.440.943)	3.527.533.391.182			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.731.130.014)	(348.022.846)	(2.079.152.860)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.724.739.441)	(1.724.739.441)			
Giảm khác	-	-	-	(1.364.040.196)	(716.958.690)	(2.080.998.886)			
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	3.569.296.159.361	9.347.966.667	34.586.187.430.917			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	6.562.173.821.168	(5.912.133.946)	37.563.804.992.111			
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	12.473.203.093.226	(28.785.396.077)	12.444.417.697.149			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	(108.830.174.021)	(399.879.309)	(109.230.053.330)			
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	5.596.320.305.105	-	(5.596.320.305.105)	-	-			
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(930.149.884.800)	(2.014.971.000)	(932.164.855.800)			
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	5.598.760.740.080	106.709.914	12.400.076.550.468	(37.112.380.332)	48.966.827.780.130			

(*) Trích các quỹ Trong kỳ bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1189/NQ-BSR ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn ("BSR"), BSR trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 281.561.000.000 VND (BSR đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 174.720.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ là 106.841.000.000 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.169.000.000 VND (BSR đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 2.168.900.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ là 100.000 VND); trích Quỹ Đầu tư phát triển: 5.596.320.305.105 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 3% vốn điều lệ với số tiền là 930.149.884.800 VND.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuiding), PVBuiding trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.581.978.330 VND (PVBuiding đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ là 2.081.978.330 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 306.975.000 VND và chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 12.037.809.198 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.190.625,28	226.085,09
Euro (EUR)	1,56	1,56
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	504.814.246



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ (BSR): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	79.994.133.035.142	1.241.476.452.708	337.666.273.424	(311.855.828.489)	81.261.419.932.785
Tổng Tài sản hợp nhất	79.994.133.035.142	1.241.476.452.708	337.666.273.424	(311.855.828.489)	81.261.419.932.785
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	30.858.303.381.354	1.439.247.061.865	152.688.230.844	(155.646.521.408)	32.294.592.152.655
Vốn chủ sở hữu bộ phận	49.135.829.653.788	(197.770.609.157)	184.978.042.580	(156.209.307.081)	48.966.827.780.130
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	79.994.133.035.142	1.241.476.452.708	337.666.273.424	(311.855.828.489)	81.261.419.932.785

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649
Tổng Tài sản hợp nhất	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	27.837.837.314.332	1.388.213.947.060	143.533.078.899	(137.726.603.753)	29.231.857.736.538
Vốn chủ sở hữu bộ phận	37.638.307.449.905	(110.963.400.458)	192.708.825.504	(156.247.882.840)	37.563.804.992.111
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	87.158.651.545.310	3.956.003.934	476.274.650.643	(464.659.184.614)	87.174.223.015.273
Chi phí sản xuất kinh doanh	74.244.631.755.784	37.823.416.655	471.517.882.515	(464.850.429.418)	74.289.122.625.536
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	73.625.439.908.124	36.977.276.586	459.428.628.533	(457.134.746.787)	73.664.711.066.456
- Chi phí bán hàng	438.374.905.562	-	2.398.514.786	-	440.773.420.348
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	180.816.942.098	846.140.069	9.690.739.196	(7.715.682.631)	183.638.138.732
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.914.019.789.526	(33.867.412.721)	4.756.768.128	191.244.804	12.885.100.389.737
Doanh thu hoạt động tài chính					670.192.109.052
Chi phí tài chính					443.984.562.712
Lợi nhuận khác					52.671.315.451
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					13.163.979.251.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					693.485.796.833
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					26.075.757.546
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					12.444.417.697.149

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	48.887.555.169.553	4.850.898.181	360.156.456.397	(344.021.382.292)	48.908.541.141.839
Chi phí sản xuất kinh doanh	45.463.080.099.238	39.866.103.932	355.078.015.650	(347.038.807.227)	45.510.985.411.593
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	44.954.113.977.789	38.954.032.843	344.863.048.085	(343.830.178.126)	44.994.100.880.591
- Chi phí bán hàng	347.404.563.008	-	2.203.277.505	-	349.607.840.513
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	161.561.558.441	912.071.089	8.011.690.060	(3.208.629.101)	167.276.690.489
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.424.475.070.315	(35.015.205.751)	5.078.440.747	3.017.424.935	3.397.555.730.246
Doanh thu hoạt động tài chính					485.394.304.781
Chi phí tài chính					288.403.556.759
Lợi nhuận khác					4.445.644.548
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					3.598.992.122.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					71.456.701.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.030.303
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					3.527.533.391.182

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	32.049.171.505.192	16.412.399.321.406
Doanh thu Xăng Mogas 95	26.574.315.218.556	16.321.846.638.748
Doanh thu Xăng Mogas 92	13.979.265.096.706	6.471.035.302.584
Doanh thu LPG	5.456.498.957.846	3.715.243.261.535
Doanh thu Polypropylene	2.575.343.757.069	2.691.685.447.119
Doanh thu Kerosen/Jet A1	4.717.195.053.969	1.958.722.017.216
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.368.356.490.597	979.796.876.032
Doanh thu Xăng sinh học E5	360.614.455.841	263.894.965.966
Doanh thu dịch vụ cảng biển	63.546.158.256	66.060.590.902
Doanh thu khác	29.916.321.241	27.856.720.331
	87.174.223.015.273	48.908.541.141.839
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>19.148.491.880.283</i>	<i>10.006.036.936.643</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	26.944.550.372.163	16.609.781.961.029
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	22.243.260.080.465	14.970.229.380.970
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	11.569.718.979.477	5.763.076.835.873
Giá vốn hàng bán LPG	4.608.353.673.233	2.841.065.780.328
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	3.987.780.779.230	1.973.427.284.510
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.811.299.582.279	1.907.434.001.374
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	904.233.862.443	623.501.956.525
Giá vốn Xăng sinh học E5	297.398.016.065	233.213.973.170
Giá vốn dịch vụ cảng biển	24.207.866.220	23.696.237.275
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	36.676.650.650	37.687.002.689
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	223.145.572.415	(1.743.965)
Giá vốn khác	14.085.631.816	10.988.210.813
	73.664.711.066.456	44.994.100.880.591

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.613.721.741.097	45.661.308.231.915
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.303.262.193	5.789.627.617
Chi phí nhân công	436.663.957.165	349.378.359.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.134.023.032.624	1.158.226.239.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.916.456.488	1.046.231.526.984
Chi phí khác bằng tiền	217.781.227.904	216.187.405.174
	78.041.409.677.471	48.437.121.390.458

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	382.869.079.561	270.743.707.914
Lãi chênh lệch tỷ giá	287.323.029.491	214.650.596.867
	670.192.109.052	485.394.304.781

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	160.838.580.485	203.456.344.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá	222.167.386.516	61.534.842.406
Chi phí tài chính khác	60.978.595.711	23.412.370.082
	443.984.562.712	288.403.556.759

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	183.638.138.732	167.276.690.489
Chi phí nhân viên quản lý	90.793.999.928	61.951.381.453
Chi phí vật liệu quản lý	446.445.307	916.424.227
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.942.317.985	1.464.800.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.519.678.317	13.733.643.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.658.131.288	21.312.511.127
Chi phí khác bằng tiền	54.277.565.907	67.897.929.871
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	440.773.420.348	349.607.840.513
Chi phí nhân viên bán hàng	23.666.890.019	18.829.870.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	209.064.861.437	186.724.237.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.803.152.652	36.112.596.986
Chi phí khác bằng tiền	72.370.324.554	34.072.943.484
	624.411.559.080	516.884.531.002

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	40.544.617.413	3.345.601.672
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	9.936.639.485	669.652.827
Thu nhập khác	2.605.788.298	826.125.904
	53.087.045.196	4.841.380.403

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	692.412.442.900	70.816.931.887
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.073.353.933	639.769.444
	693.485.796.833	71.456.701.331

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ tương ứng với số dư tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính trên khoản chênh lệch tính thuế tạm thời liên quan đến việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 3.100.499.616 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.473.198.679.498	3.544.488.832.125
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	143.483.996.843
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.473.198.679.498	3.401.004.835.282
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.023	1.097

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	3.544.488.832.125	3.544.488.832.125
- Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	-	143.483.996.843
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.544.488.832.125	3.401.004.835.282
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.143	1.097

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)...., trong năm 2022, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành lựa chọn phương án đầu tư dự án phù hợp.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.148.491.880.283	10.006.036.936.643
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.641.904.533.258	6.812.866.374.852
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	3.484.704.673.823	2.356.742.342.917
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	550.818.920.134	400.102.955.280
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	300.892.940.748	306.164.677.321
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	128.943.648.504	89.999.980.771
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	41.007.072.909	38.617.310.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	220.090.907	523.295.452
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	1.020.000.000
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	42.308.617.115.588	19.829.049.056.999
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	27.967.512.239.671	14.643.812.584.529
PVOil Singapore Pte. Ltd.	7.767.728.298.055	1.074.633.360.583
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	3.078.226.803.174	2.292.162.822.365
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.753.208.391.523	520.957.462.973
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	643.460.550.791	566.431.532.925
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	322.197.640.080	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	208.445.435.789	186.324.368.883
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	138.800.884.101	105.031.208.276
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	133.411.309.766	91.217.808.099
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	113.528.563.611	112.345.014.559
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	70.315.023.391	52.418.914.301
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	32.793.438.868	21.088.735.806
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	29.027.755.339	26.485.015.121
Công ty TNHH PVChem - Tech	18.500.280.000	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	16.922.800.141	21.672.078.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.987.499.600	2.234.269.149
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.301.165.319	8.802.350.891
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.290.216.731	770.825.745
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.740.520.000	1.457.526.531
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.163.935.300	1.109.228.500
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	936.644.545	2.000.245.935
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	117.719.793	761.860
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	97.565.355.037
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	630.824.737
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	421.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	23.639.614
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	(53.961.744)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	(493.916.566)

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	35.103.968.523	32.991.766.335
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	27.918.141.798.186	14.602.677.576.498
- Các khoản ủy thác khác	14.266.472.962	8.143.241.696
	27.967.512.239.671	14.643.812.584.529

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	-
Cổ tức công bố		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	856.914.074.100	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	626.937.500	516.903.000
Ông Bùi Minh Tiến	-	510.628.000
Ông Bùi Ngọc Dương	624.450.000	450.243.000
Ông Hà Đồng	553.217.500	455.663.000
Ông Nguyễn Bá Phước	560.717.500	455.663.000
Ông Nguyễn Hải Âu	554.717.500	456.663.000
Ông Khương Lê Thành	559.031.100	459.994.300
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	540.975.000	446.878.000
Ông Nghiêm Đức Dương	542.475.000	447.878.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	548.288.600	452.112.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	543.475.000	446.878.000

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự thay đổi/kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	208.166.600	-
Ông Phạm Ngọc Quý	361.405.000	452.258.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	458.410.000	384.128.000
Ông Vũ Lê Huy	55.860.000	64.680.000
Bà Vũ Lan Phương	32.273.000	-

Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	526.000.000	434.792.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.066.644.912.538	3.435.268.026.328
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.935.173.725.459	2.365.350.973.092
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	854.079.826.757	847.909.271.143
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	130.677.155.184	108.859.178.568
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	103.484.857.301	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	21.811.254.922	17.843.125.789
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	21.378.092.915	20.886.186.075
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	80.000.000
Trả trước nhà cung cấp	58.244.105.288	51.562.340.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	48.757.509.876
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	7.897.774.244	1.940.995.794
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	1.453.528.394	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	756.457.779	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm	694.999.833	694.999.833
Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Phải thu khác	2.555.211.037	2.038.824.735
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.391.769.862	854.383.561
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	20.999.999
Phải trả khác	858.033.070.742	418.866.532.061
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	856.914.074.100	417.747.535.419
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642

11/10/1944

35
T. Â. E.
10.
G

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 29.779.711.724 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 16.210.887.843 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

37. SỰ KIỆN KHÁC

Trong năm 2021, các ngân hàng cấp tín dụng cho BSR-BF bao gồm Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã khởi kiện BSR-BF lên Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán và biện pháp thu hồi nợ, lãi vay hợp đồng tín dụng xây dựng Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số dư nợ gốc và lãi vay được BSR-BF xác định là khoảng 1.426,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.374,3 tỷ VND); giá trị ghi sổ còn lại của toàn bộ tài sản cố định hữu hình dùng làm thế chấp cho các khoản vay trên là khoảng 1.182 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.217,7 tỷ VND).

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện trên.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2022